# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

### 1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

| | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 483.472.089 | 11.352.871.730 |
| Tiền gửi ngân hàng | (ii) | 5.609.474.026 | 19.241.272.330 |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | 280.000.000 | 6.610.000.000 |
| **Cộng** | | **6.372.946.115** | **37.204.144.060** |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

| | VND |
|---|---|
| *+ Công ty mẹ* | *93.455.648* |
| *+ Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng* | *362.169.651* |
| *ITASCO* | *27.846.790* |
| **Cộng** | **483.472.089** |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

| | VND |
|---|---|
| *+ Công ty mẹ* | *2.920.130.614* |
| *+ Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng* | *1.511.387.500* |
| *ITASCO* | *1.177.955.912* |
| **Cộng** | **5.609.474.026** |

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày31/12/2018 bao gồm:

| | VND |
|---|---|
| *+ Công ty mẹ* | *280.000.000* |
| *+ Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng* | |
| *ITASCO* | |
| **Cộng** | **280.000.000** |

### 2. *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| *+ Cho Công ty CP ....* | - | |
| **Tổng giá trị của ĐTTC ngắn hạn** | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| **Giá trị thuần của ĐTTC ngắn hạn** | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 3. *Phải thu khách hàng*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | | |
| *Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin* | *13.050.544.322* | *5.482.075.216* |
| *Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức* | *19.280.071.492* | *19.378.221.492* |
| *Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát* | *50.870.149.890* | *73.675.364.990* |
| *Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM* | *32.584.274.690* | *10.654.240.190* |
| *Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong* | - | *24.617.910.000* |
| *Các khách hàng còn lại* | *167.246.908.673* | *157.128.577.989* |
| **Cộng** | **283.031.949.067** | **290.936.389.877** |

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **b. Phải thu của khách hàng dài hạn** | | |
| **Cộng** | | |

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | |
| **Cộng** | - | - |

### 4. *Trả trước cho người bán*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | - |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 2.984.493.388 | 6.162.485.925 |
| Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 684.476.635 | 4.144.991.445 |
| Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC | 397.760.000 | 397.760.000 |
| Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng | 1.080.681.400 | 1.080.681.400 |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Các đối tượng khác | 13.574.539.283 | 352.103.017 |
| **Cộng** | **20.221.950.706** | **13.638.021.787** |

### 5. *Các khoản phải thu khác*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **a. Phải thu ngắn hạn khác** | | |
| *+ Phải thu của người lao động* | *13.574.653.886* | *25.385.380.327* |
| *+ Ký cược, ký quỹ* | - | *168.689.200* |
| *+ Khoản phải thu khác* | *20.003.530.710* | *21.933.949.788* |
| **Cộng** | **33.578.184.596** | **47.488.019.315** |

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **b. Phải thu dài hạn khác** | | |
| *+ Ký cược, ký quỹ* | *133.653.275* | *551.000.000* |
| *+ Khoản phải thu khác* | *484.000.000* | *149.982.608* |
| **Cộng** | **617.653.275** | **700.982.608** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 6. *Nợ xấu*

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| Tổng giá trị các khoản phải thu | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| *Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt* | *10.214.999.342* | | *10.214.999.342* | |
| *Công ty TNHH Phúc Thịnh* | *2.619.015.274* | | *2.619.015.274* | |
| *Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)* | *4.577.547.242* | | *4.577.547.242* | |
| *Công ty XD công trình đường thủy 2* | *562.755.850* | | *562.755.850* | |
| *Công ty XDCT 545* | *360.426.070* | | *360.426.070* | |
| *Công ty TNHH Vận tải Việt Thăng* | | | *4.343.181.603* | *598.320.508* |
| *Công ty TNHH MTV Song Hải Thịnh* | | | *335.752.021* | *199.206.415* |
| **Cộng** | **18.334.743.778** | **-** | **23.013.677.402** | **797.526.923** |

### 7. *Hàng tồn kho*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên vật liệu tồn kho | - | - |
| Công cụ dụng cụ trong kho | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.382.540.470 | 2.382.540.470 |
| Thành phẩm tồn kho | 2.156.260.741 | 71.410.797.187 |
| Hàng hoá tồn kho | 201.665.852.421 | 224.412.172.353 |
| *+ Hàng hóa bất động sản* | *162.023.143.227* | *175.934.828.808* |
| *+ Các hàng hóa khác* | *39.642.709.194* | *48.477.343.545* |
| Hàng gửi đi bán | 294.982.100 | 294.982.100 |
| Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| **Tổng giá trị của hàng tồn kho** | **206.499.635.732** | **298.500.492.110** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - | - |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK** | **206.499.635.732** | **298.500.492.110** |

### 8. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa* | *12.083.199* | - |
| *Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa* | - | |
| *Thuế GTGT đầu ra nộp thừa* | - | |
| *Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa* | - | |
| *Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa* | - | |
| **Cộng** | **12.083.199** | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, trang thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *TSCĐ hữu hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 12.520.764.723 | 450.129.000 | 11.684.932.536 | 330.517.762 | - | 24.986.344.021 |
| Mua trong năm | - | - | | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 130.174.900 | - | - | 130.174.900 |
| Tăng khác | - | - | 2.113.158.364 | - | - | 2.113.158.364 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | | | - | - |
| Giảm khác | 415.333.698 | - | | 130.174.900 | - | 545.508.598 |
| **Tại ngày 31/12/2018** | **12.105.431.025** | **450.129.000** | **13.928.265.800** | **200.342.862** | **-** | **26.684.168.687** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 8.333.549.402 | 450.129.000 | 4.750.232.248 | 308.434.425 | - | 13.842.345.075 |
| Khấu hao trong năm | 806.116.132 | - | 2.191.832.124 | 12.045.456 | | 3.009.993.712 |
| Tăng khác | - | - | 1.078.769.174 | - | | 1.078.769.174 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | | - |
| Giảm khác | 415.333.698 | - | | 130.174.894 | - | 545.508.592 |
| **Tại ngày 31/12/2018** | **8.724.331.836** | **450.129.000** | **8.020.833.546** | **190.304.987** | **-** | **17.385.599.369** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2018** | **4.187.215.321** | **-** | **6.934.700.288** | **22.083.337** | **-** | **11.143.998.946** |
| **Tại ngày 31/12/2018** | **3.381.099.189** | **-** | **5.907.432.254** | **10.037.875** | **-** | **9.298.569.318** |

*Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng* - *đồng*

*Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:* - *đồng*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:* *đồng*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 10. *Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính*

| | *Dây chuyền công nghệ* | *Phương tiện vận tải* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 2.110.158.364 | 2.110.158.364 |
| Thuê trong năm | - | | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | -2.110.158.364 | (2.110.158.364) |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2018** | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 948.594.280 | 948.594.280 |
| Khấu hao trong năm | - | 117.231.008 | 117.231.008 |
| Tăng khác | - | | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | -1.065.825.288 | (1.065.825.288) |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2018** | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 1.161.564.084 | 1.161.564.084 |
| **Tại ngày 31/12/2018** | - | - | - |

### 11. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Bản quyền bằng sáng chế* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2018** | **1.215.309.847** | - | **1.215.309.847** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2018** | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| **Tại ngày 31/12/2018** | **1.215.309.847** | - | **1.215.309.847** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 12. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Tổng số chi phí XDCB dở dang: | **13.022.120.741** | **21.143.067.651** |
| *Trong đó các công trình lớn:* | | |
| *+ Tòa nhà ITASCO* | 12.362.435.493 | 20.483.382.403 |
| *+ Trung tâm thương mại Phủ Lý - Hà Nam* | 659.685.248 | 659.685.248 |
| *+ Các dự án khác* | | |

### 13. *Chi phí trả trước dài hạn*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| + Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng | 304.354.210 | 292.881.926 |
| + Giá trị phần mềm quản lý | - | 24.958.326 |
| + Chi phí sửa chữa văn phòng | | 296.372.074 |
| +Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | 11.793.172 |
| +Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na | | 79.826.792 |
| **Cộng** | **304.354.210** | **705.832.290** |

### 14. *Lợi thế thương mại*

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

| | *Cty ĐTKS và DV - ITASCO* | *Cty KTKS và DV - ITASCO* | *Công ty TNHH MTV Tư vấn QLDA* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | - | - |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/9/2017** | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/9/2017** | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/9/2017** | - | - | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 15. *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | (1.037.568) | 93.441.718.689 |
| Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 81.820.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 35.762.537.000 | 9.668.142.500 |
| **Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn** | **117.581.499.432** | **103.109.861.189** |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | - | (4.668.742.457) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 280.000.000 |
| **Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn** | **117.581.499.432** | **98.721.118.732** |

### 15.1 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

| *Tên đơn vị* | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* |
| *Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ* | *26%* | *7.020.000.000* | *26%* | *7.041.198.275* |
| *Công ty TNHH ĐTPT năng lượng Nậm Nhùn* | *33%* | *15.000.000.000* | | *15.000.000.000* |
| *Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM* | *%* | | *45,8%* | *6.170.520.414* |
| *Công ty CP Đầu tư thương mại Itasco Hà Nam* | *46%* | *59.800.000.000* | | *59.800.000.000* |
| **Cộng** | | **81.820.000.000** | **-** | **88.011.718.689** |

### 15.2 *Đầu tư dài hạn khác*

| *Tên đơn vị* | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* | *Tỷ lệ SH* | *Giá trị* |
| *Công ty cổ hần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco* | *19,20%* | *30.332.537.000* | *0* | *30.332.537.000* |
| *Công ty CP DV cáp treo Tâm Đức* | *4,2%* | *5.430.000.000* | *4,2%* | *5.430.000.000* |
| **Cộng** | | **35.762.537.000** | | **35.762.537.000** |

### 15.3 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ.

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu kỳ | - | |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | | |
| Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong kỳ | | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối kỳ | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 16. *Phải trả người bán*

| | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| a. | **Phải trả người bán ngắn hạn** | | |
| | *+Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng* | *2.240.648.156* | *15.700.850.550* |
| | *+ Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH* | *13.275.941.736* | *13.413.787.069* |
| | *+ Công ty thương mại Shenyang San Yutian* | *8.247.227.604* | *15.336.280.745* |
| | *+ Công ty Scandinavian Heavy Equipment* | *929.600.000* | *32.511.050.000* |
| | *+ Các nhà cung cấp còn lại* | *57.811.618.811* | *101.920.615.889* |
| | **Cộng** | **82.505.036.307** | **178.882.584.253** |
| b. | **Phải trả người bán dài hạn** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |
| c. | **Phải trả người bán là các bên liên quan** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |

### 17. *Người mua trả tiền trước*

| | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| a. | **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | - | - |
| | *Ông Đinh Quang Khải* | 13.510.038.000 | *13.510.038.000* |
| | *Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh* | - | *4.445.240.909* |
| | *+ Các khách hàng còn lại* | 41.313.387.643 | 20.767.760.802 |
| | **Cộng** | **54.823.425.643** | **38.723.039.711** |
| b. | **Người mua trả tiền trước dài hạn** | - | - |
| | **Cộng** | - | - |

### 18. *Doanh thu chưa thực hiện*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | *12.083.199* | - |
| *+ Doanh thu nhận trước* | *27.272.728* | *100.000.000* |
| *+ Các khoản khác* | - | |
| **Cộng** | **39.355.927** | **100.000.000** |

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Dài hạn | - | |
| *+ Doanh thu nhận trước* | - | |
| *+ Các khoản khác* | - | |
| **Cộng** | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 19. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 392.463.628.822 | 450.719.519.687 |
| *+ Vay ngân hàng* | *392.208.478.822* | *450.719.519.687* |
| *+ Vay cá nhân và tổ chức* | *255.150.000* | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| **Cộng** | **392.463.628.822** | **450.719.519.687** |

### 20. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.643.828.302 | 1.832.142.699 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 787.550.217 | 2.897.194.248 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 250.226.976 | 156.224.115 |
| Thuế tài nguyên | - | 555.660.000 |
| Thuế đất và tiền thuê đất | - | 5.973.065 |
| Các loại thuế khác | - | 297.312.890 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 435.824.755 | 759.824.755 |
| **Cộng** | **4.117.430.250** | **6.504.331.772** |

### 21. *Chi phí phải trả*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả khác | 598.413.836 | 1.117.312.415 |
| *+ Lãi vay phải trả* | *400.063.093* | *439.488.204* |
| *+ Phí kiểm toán phải trả* | *29.500.000* | *55.000.000* |
| *+ Chi phí phải trả khác* | *168.850.743* | *622.824.211* |
| **Cộng** | **598.413.836** | **1.117.312.415** |

### 22. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 73.934.722 | 212.142.291 |
| Bảo hiểm xã hội | 59.636.850 | 17.080.557 |
| Bảo hiểm y tế | 10.524.150 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.677.400 | 185.868 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 9.095.234.015 | 13.718.419.074 |
| *+ Phải trả kinh phí Đảng* | *62.824.412* | |
| *+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn* | | *2.707.000.000* |
| *+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông* | | |
| *+ Khoản phải trả khác* | *9.032.409.603* | *11.011.419.074* |
| **Cộng** | **9.244.007.137** | **13.947.827.790** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 23. *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | - | - |
| *+ Vay ngân hàng* | - | - |
| *+ Thuê mua tài chính* | - | - |
| *+ Vay các đối tượng khác* | - | - |
| Nợ dài hạn | - | - |
| *+ Thuê tài chính* | - | - |
| *+ Nợ dài hạn khác* | - | - |
| Trái phiếu | - | - |
| **Cộng** | - | - |

### 24. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 36.026.018 | 26.525.920 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| **Cộng** | **36.026.018** | **26.525.920** |

### 25. *Dự phòng phải trả*

| | *DP chi phí bảo hành* | *Các khoản DP khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| ***Năm nay*** | | | |
| 01/01/2018 | | | - |
| Tăng trong năm | | | - |
| Sử dụng trong năm | | | - |
| Hoàn nhập DP không SD | | | - |
| Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền | - | | - |
| **Tại ngày 31/12/2018** | - | - | - |
| *Trong đó* | | | |
| *Dự phòng phải trả ngắn hạn* | | - | - |
| *Dự phòng phải trả dài hạn* | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2017** | - | | - |
| *Dự phòng phải trả ngắn hạn* | - | - | - |
| *Dự phòng phải trả dài hạn* | - | | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 26. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | *Vốn đầu tư của chủ sở hữu* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Chênh lệch tỷ giá* | *Lợi nhuận chưa phân phối* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **125.999.000.000** | | **41.649.130** | **11.308.539.303** | | **1.911.335.673** | **139.260.524.106** |
| Tăng vốn trong năm trước | 36.001.000.000 | - | - | - | - | - | 36.001.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | | - | - | 594.725.506 | 594.725.506 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 1.794.799.914 | - | 1.794.799.914 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (1.259.990.000) | (1.259.990.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | (192.649.200) | (192.649.200) |
| Giảm khác | - | - | (41.649.130) | (462.243.056) | (1.794.799.914) | (713.551.712) | (3.012.243.812) |
| **Số dư cuối năm trước/đầu năm nay** | **162.000.000.000** | - | - | **10.846.296.247** | - | **339.870.267** | **173.186.166.514** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | - | 1.172.524.924 | 1.172.524.924 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 2.311.803.643 | 2.311.803.643 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | 2.265.000 | - | 2.265.000 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (1.327.060.400) | (1.327.060.400) |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | 81.881.880 | - | (272.939.600) | (191.057.720) |
| Giảm khác | - | - | | | | | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **162.000.000.000** | - | - | **10.928.178.127** | **2.265.000** | **2.224.198.834** | **175.154.641.961** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *CP ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *CP ưu đãi* |
| Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - |
| Vốn góp của các cổ đông | 116.640.000.000 | 116.640.000.000 | - | 116.640.000.000 | 116.640.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **162.000.000.000** | **162.000.000.000** | - | **162.000.000.000** | **162.000.000.000** | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | 2018 | 2017 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *+ Vốn góp đầu năm* | *162.000.000.000* | *125.999.000.000* |
| *+ Vốn góp tăng trong năm* | - | *36.001.000.000* |
| *+ Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *+ Vốn góp cuối năm* | *162.000.000.000* | *162.000.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.200.000 | 16.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.200.000 | 16.200.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.200.000* | *16.200.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.200.000 | 16.200.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.200.000* | *16.200.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.928.178.127 | 10.846.296.247 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | - |

*Mục đích trích lập các quỹ:*

*+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

*+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 27. *Lợi ích của cổ đông thiểu số*

| | | | *Cộng* |
|---|---|---|---|
| **Vào ngày 31/12/2018** | | | |
| Vốn điều lệ | - | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - |
| Các quỹ khác | - | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | - | - |
| | - | - | - |
| Phần lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ | - | - | - |
| | - | - | - |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

## 28. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu bán hàng và CCDV** | **797.061.134.073** | **881.989.378.330** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng* | *487.340.979.617* | *136.034.955.131* |
| *Doanh thu bán thành phẩm* | *230.271.056.190* | *710.106.432.706* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *3.215.951.368* | *3.342.432.014* |
| *Doanh thu khác* | *48.121.503.169* | *2.901.530.630* |
| *Doanh thu môi giới, KD bất động sản* | *28.111.643.729* | *29.604.027.849* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| *Chiết khấu thương mại* | - | - |
| *Giảm giá hàng bán* | - | - |
| *Hàng bán bị trả lại* | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **797.061.134.073** | **881.989.378.330** |
| *Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá* | *717.612.035.807* | *846.141.387.837* |
| *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ* | *79.449.098.266* | *32.946.459.863* |

## 29. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 473.500.499.939 | 86.250.652.422 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 218.675.705.270 | 701.955.484.072 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.329.713.296 | 1.966.026.390 |
| Giá vốn khác | 23.495.180.899 | 979.830.875 |
| Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | 25.992.565.921 | 14.974.591.554 |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - |
| **Cộng** | **743.993.665.325** | **806.126.585.313** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 30. *Doanh thu hoạt động tài chính*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.033.739.630 | 439.018.755 |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 470.000.000 |
| Lãi bán ngoại tệ | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 325.555.385 | 28.623.161 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | |
| Lãi bán hàng trả chậm | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 9.739.722.533 | 6.512.220.077 |
| **Cộng** | **17.099.017.548** | **7.449.861.993** |

### 31. *Chi phí tài chính*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 38.346.708.390 | 35.602.144.318 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | 2.152.981.452 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | | |
| Lỗ do bán ngoại tệ | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2.087.526.023 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | |
| Chi phí tài chính khác | 4.640.873.249 | |
| **Cộng** | **42.987.581.639** | **39.842.651.793** |

### 32. *Thu nhập khác*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ,CCDC | 30.999.091 | 14.684.633.177 |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | |
| Tiền phạt thu được | | 445.330.728 |
| Thuế được giảm | | |
| Các khoản khác | 8.450.606.704 | 646.172.327 |
| **Cộng** | **8.481.605.795** | **15.776.136.232** |

### 33. *Chi phí khác*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | - | 159.666.668 |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| Các khoản bị phạt | - | 1.851.901.988 |
| Các khoản khác | 3.517.626.966 | 3.157.039.083 |
| **Cộng** | **3.517.626.966** | **5.168.607.739** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### *34. Chi phí quản lý doanh nghiệp*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 10.462.085.003 | 10.440.090.641 |
| Chi phí vật liệu quản lý | | 572.091.891 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 386.821.772 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.936.075.956 | 1.529.463.408 |
| Thuế và lệ phí | 883.646.575 | 1.171.665.291 |
| Chi phí dự phòng | | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.149.529.339 | 2.791.437.878 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.005.119.408 | 5.103.478.666 |
| **Cộng** | **21.823.278.053** | **21.608.227.775** |

### *35. Chi phí bán hàng*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 4.494.927.740 | 5.136.388.745 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 12.236.835 | 616.904.882 |
| Chi phí dụng cụ, đồ nghề | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| Chi phí bảo hành | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.454.284.053 | 20.203.399.797 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.875.816.253 | 2.994.780.409 |
| **Cộng** | **11.837.264.881** | **28.951.473.833** |

### *36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.236.835 | 894.400.865 |
| Giá vốn hàng xuất bán | | - |
| Chi phí nhân công | 14.957.012.743 | 15.576.479.386 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.936.075.956 | 1.628.972.073 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | | - |
| Chi phí dự phòng | | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.603.813.392 | 22.994.821.175 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.880.935.661 | 9.958.824.018 |
| **Cộng** | **32.390.074.587** | **51.053.497.517** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### *37. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

*37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.762.319.614 | 3.066.024.229 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay | | |
| **Cộng** | **1.762.319.614** | **3.066.024.229** |

*37.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (36.026.018) | (20.573.160) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **(36.026.018)** | **(20.573.160)** |

### *38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.142.711.248 | 594.725.506 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 1.142.711.248 | 402.076.306 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 16.200.000 | 13.270.604 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **71** | **30** |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ | 13.270.604 | 12.599.900 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | 2.929.396 | 670.704 |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ | - | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.200.000 | 13.270.604 |
| | **16.200.000** | **13.270.604** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| **Cộng** | - | - |

*40. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|

*41. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

*42. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ*

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

*43. Những thông tin khác*

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin so sánh:

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

*Hà nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019*

| Người lập biểu | Trưởng phòng kế toán | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN THANH HUYỀN | BÙI LAN HƯƠNG | ĐỖ ĐỨC TRỊNH |